



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 427.323.110.000 đồng.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con, Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết
<u>Các công ty con</u>			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Iamông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	100,00%
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	99,40%
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, X.Mường Tùng, H.Mường Chà, T.Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	56,09%
<u>Công ty liên kết</u>			
Công ty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2015 là 1.772 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 339 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Ánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/07/2014 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Dương Quang Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Phạm Văn Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 06/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 868/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 14/08/2015 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đính kèm từ trang 6 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

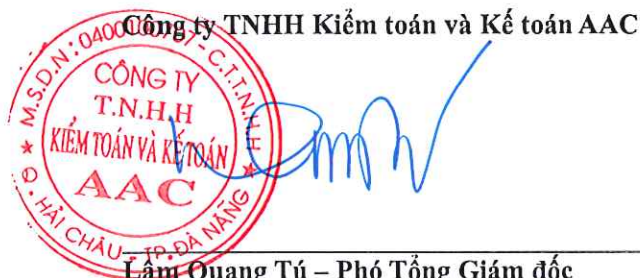
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của tập đoàn tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.048.544.885.101	2.105.040.219.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	96.123.487.878	184.660.004.071
1. Tiền	111		46.123.487.878	154.660.004.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.200.000.000	125.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	16	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	16	(27.756.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.265.691.741.096	1.181.959.182.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	972.006.118.121	885.674.394.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	232.490.062.641	242.442.696.427
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	61.297.309.314	59.995.067.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(39.582.897.153)	(45.634.124.320)
IV. Hàng tồn kho	140		652.575.306.577	598.180.734.872
1. Hàng tồn kho	141	11	652.575.306.577	598.180.734.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.954.349.550	15.140.298.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	10.114.167	22.230.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.926.463.637	15.100.295.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.771.746	17.771.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		890.468.850.322	919.551.555.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.975.384.509	166.040.785.238
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	170.181.764.271	170.247.165.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		633.848.532.983	666.032.340.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	630.177.770.483	662.361.577.725
- Nguyên giá	222		1.406.706.691.563	1.404.412.272.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(776.528.921.080)	(742.050.694.917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.577.616.727	3.454.632.648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.577.616.727	3.454.632.648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	38.403.942.510	38.374.316.202
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.732.395.849	11.011.724.092
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.003.000.000	55.003.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.331.453.339)	(27.640.407.890)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.663.373.593	45.649.481.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	40.001.667.658	39.526.358.751
2. Lợi thế thương mại	269		5.661.705.935	6.123.122.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.939.013.735.423	3.024.591.774.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.971.009.075.285	2.086.434.864.478
I. Nợ ngắn hạn	310		1.526.193.816.252	1.620.833.970.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	215.055.167.508	210.731.355.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	480.339.299.432	615.168.996.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	36.201.340.567	43.150.044.110
4. Phải trả người lao động	314		55.291.660.799	66.609.455.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	60.216.036.356	35.875.826.029
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	38.265.616.298	35.724.208.983
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	627.491.822.571	607.164.583.404
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.332.872.721	6.409.499.966
II. Nợ dài hạn	330		444.815.259.033	465.600.894.068
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	52.189.285.239	52.189.285.239
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	392.625.973.794	410.285.973.794
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	3.125.635.035
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		968.004.660.138	938.156.910.285
I. Vốn chủ sở hữu	410		968.004.660.138	938.156.910.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	309.598.631.351	299.467.485.235
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	119.918.813.899	93.407.853.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.061.520.980	16.131.461.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.857.292.919	77.276.391.688
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.777.582.967	46.571.940.114
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.939.013.735.423	3.024.591.774.763



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	713.343.988.291	548.052.979.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	24.082.838.794	1.497.333.222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		689.261.149.497	546.555.646.709
4. Giá vốn hàng bán	11	27	553.547.676.609	409.905.910.542
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>135.713.472.888</u>	<u>136.649.736.167</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.305.253.040	3.207.754.039
7. Chi phí tài chính	22	29	50.280.875.338	33.670.458.287
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.956.677.648	31.212.026.390
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		720.671.757	155.935.817
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	35.589.442.381	38.258.082.774
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>54.869.079.966</u>	<u>68.084.884.962</u>
12. Thu nhập khác	31	31	575.323.125	446.510.844
13. Chi phí khác	32	32	1.897.635.006	2.069.833.849
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.322.311.881)</u>	<u>(1.623.323.005)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	<u>53.546.768.085</u>	<u>66.461.561.957</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	15.478.390.417	16.165.826.086
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	<u>38.068.377.668</u>	<u>50.295.735.871</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	33	44.857.292.919	45.753.765.932
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33	(6.788.915.251)	4.541.969.939
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.050	1.252
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.050	1.252



Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.546.768.085	66.461.561.957
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	35.127.279.133	28.286.181.345
- Các khoản dự phòng	03	(2.460.181.718)	2.091.098.233
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	51.490.704
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.969.600.657)	(3.578.427.219)
- Chi phí lãi vay	06	45.956.677.648	31.212.026.390
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	127.200.942.491	124.523.931.410
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(74.033.616.419)	(62.780.915.274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55.923.996.991)	(93.645.321.205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(134.861.301.472)	(23.724.851.685)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(463.192.538)	1.749.230.588
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.129.274.011)	(33.901.116.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.335.258.662)	(18.765.886.697)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.825.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.482.039.235)	(1.183.041.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(191.024.911.837)	(107.727.971.390)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.075.614.064)	(26.208.281.754)
2. Tiền thu từ TLý, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	355.872.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.387.290.328)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.896.770.541	1.216.513.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	99.821.156.477	(27.023.186.312)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	175.928.698.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	429.251.218.550	374.760.757.703
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(426.583.979.383)	(430.069.852.374)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(35.421.582.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.667.239.167	85.198.021.029
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(88.536.516.193)	(49.553.136.673)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.660.004.071	211.117.836.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	96.123.487.878	161.564.699.417



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Tấn

Trần Đình Tú

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 03 Công ty con. Toàn bộ đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: Trong năm, Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao đã thực hiện giải thể và có thông báo giải thể của Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Gia Lai từ ngày 10/02/2015.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamonông, Huyện Chupăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao (Đã giải thể)

- Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Tập đoàn khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Tập đoàn hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.020.817.296	4.754.854.773
Tiền gửi ngân hàng	40.102.670.582	149.905.149.298
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	96.123.487.878	184.660.004.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ban Điều hành dự án thủy điện Sơn La	126.008.459.191	114.604.503.372
Ban điều hành Xekaman3	180.357.610.945	180.857.610.945
Ban Điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	91.347.807.938	58.526.770.799
Ban Điều hành dự án thủy điện Hòa Na	52.036.211.480	51.098.090.404
Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Đăk Mi 4	23.865.606.676	24.222.167.911
Ban quản lý dự án Thủy điện 6	30.792.231.004	34.297.411.167
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	77.971.425.918	64.707.536.830
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	25.702.363.733	25.526.122.940
Các đối tượng khác	363.924.401.236	331.834.179.837
Cộng	972.006.118.121	885.674.394.205

Công nợ phải thu Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Đăk Mi 4, Ban quản lý dự án Thủy điện 6 và Ban quản lý dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (80.360.201.413 đồng) đang được Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	645.066.302	-
Cộng		645.066.302	-

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Liên danh nhà thầu Tranimexco - Quận Trung	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quận Trung	12.000.000.000	12.000.000.000
Các đối tượng khác	20.490.062.641	30.442.696.427
Cộng	232.490.062.641	242.442.696.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		39.481.148.173	39.481.148.173

Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2016), lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) có đầu tư Công trình Thủy điện Xécaman 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014: thời hạn cho vay là 18 tháng (đã được gia hạn đến 16/03/2016), lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hộ chủ đầu tư	20.314.096.717		23.808.867.331	
Lãi dự thu	-		1.664.277.779	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	6.182.822.892		4.110.062.614	
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000		4.330.952.000	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 4</i>	185.332.000		441.603.000	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</i>	999.784.000		999.784.000	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>	2.704.233.000		2.704.233.000	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 7</i>	441.603.000		185.332.000	
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	514.465.168		433.766.636	
Phải thu người lao động	1.693.497.822		1.432.292.957	
Tạm ứng	10.394.410.741		6.390.669.453	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i1)	15.309.715.408		15.111.174.896	
Phải thu khác	2.557.348.566		2.713.003.924	
<i>Tại Công ty CP Sông Đà 10</i>	969.045.377		692.877.479	
<i>Tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1</i>	145.531.664		214.843.041	
<i>Công ty CP Thủy điện Nậm He</i>	1.442.771.525		1.805.283.404	
Cộng	61.297.309.314	-	59.995.067.590	-

(i1) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i2)	128.698.000.000		128.698.000.000	
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (i3)	35.000.000.000		35.000.000.000	
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i4)	6.395.665.000	4.206.379.762	6.395.665.000	4.206.379.762
- Phần vốn góp của Công ty	4.206.379.762	4.206.379.762	4.206.379.762	4.206.379.762
- Phần vốn ủy thác đầu tư	2.189.285.238		2.189.285.238	
Các khoản bảo lãnh khác	88.099.271		153.500.000	
Cộng	170.181.764.271	4.206.379.762	170.247.165.000	4.206.379.762

(i2) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HDNT-DC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(i3) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối thiểu là 18 tháng.

(i4) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	39.582.897.153	41.861.304.771
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	3.772.819.549
Cộng	39.582.897.153	45.634.124.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.121.663.709		64.599.744.069	
Công cụ, dụng cụ	896.756.428		1.567.701.846	
Chi phí SX, KD dở dang	589.556.886.440		532.013.288.957	
Cộng	652.575.306.577	-	598.180.734.872	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.114.167	22.230.536
Cộng	10.114.167	22.230.536

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	36.710.424.794	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	3.175.213.573	2.248.194.672
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	116.029.291	156.098.449
Cộng	40.001.667.658	39.526.358.751

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.241.094.719	669.090.446.572	164.644.937.567	1.045.884.430	563.389.909.354	1.404.412.272.642
Mua sắm trong năm	-	2.394.509.091	-	-	-	2.394.509.091
Đ/ur XD/CB h/thành	-	-	87.546.180	-	-	87.546.180
Đ/chính hợp nhất	-	-	(187.636.350)	-	-	(187.636.350)
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.241.094.719	671.484.955.663	164.544.847.397	1.045.884.430	563.389.909.354	1.406.706.691.563
Khấu hao						
Số đầu năm	3.601.035.722	591.452.088.757	140.340.289.122	814.196.689	5.843.084.627	742.050.694.917
Khấu hao trong năm	514.970.838	17.510.920.113	4.868.908.312	33.773.472	11.737.289.778	34.665.862.513
Đ/chính hợp nhất	-	-	(187.636.350)	-	-	(187.636.350)
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.116.006.560	608.963.008.870	145.021.561.084	847.970.161	17.580.374.405	776.528.921.080
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.640.058.997	77.638.357.815	24.304.648.445	231.687.741	557.546.824.727	662.361.577.725
Số cuối năm	2.125.088.159	62.521.946.793	19.523.286.313	197.914.269	545.809.534.949	630.177.770.483

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 36.633.096.215 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 622.923.496.328 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

HÀU/ X
KỶ
2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Lô 22,23,24,25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 487 m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: xây dựng văn phòng Công ty CP Sông Đà 10.1.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	4.984.057.934	3.454.632.648
Chi phí xây dựng cơ bản	1.593.558.793	-
Cộng	6.577.616.727	3.454.632.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

SL cổ phần	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1.000.000	49.956.667.408	22.200.000.000	27.756.667.408	49.956.667.408	25.100.000.000	24.856.667.408
1.000.000	49.956.667.408	22.200.000.000	27.756.667.408	49.956.667.408	25.100.000.000	24.856.667.408

Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2015		31/12/2014	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đang hoạt động	29,10%	541.200	11.732.395.849		11.011.724.092	
Đang hoạt động	3,00%	300.000	11.732.395.849		11.011.724.092	
Đang hoạt động	1,04%	160.000	55.003.000.000	28.331.453.339	55.003.000.000	27.640.407.890
Đang hoạt động	9,27%	3.360.000	3.000.000.000		3.000.000.000	
Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000	
Đang hoạt động	0,75%	300.000	33.600.000.000	27.971.624.294	33.600.000.000	27.280.578.845
Đang hoạt động	0,02%	110.000	10.000.000.000	359.829.045	10.000.000.000	359.829.045
Đang hoạt động	3,25%		3.000.000.000		3.000.000.000	
Đang hoạt động			1.100.000.000		1.100.000.000	
Đang hoạt động			2.703.000.000		2.703.000.000	
Cộng			66.735.395.849	28.331.453.339	66.014.724.092	27.640.407.890

Đầu tư vào Cty liên kết
+ Công ty CP Sông Đà 10.9
Đầu tư vào đơn vị khác
+ Công ty CP Đầu tư và PT Vân Phong
+ Công ty CP Điện Miền Bắc
+ Công ty CP Điện Tây Bắc
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà
+ Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong các khoản đầu tư vào đơn vị khác, Tập đoàn hiện nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa. Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác hiện được trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty CP Thép Việt ý	23.343.966.879	10.949.513.471
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	16.987.731.861	16.705.262.951
Công ty CP Sông Đà 10.9	9.132.230.727	12.897.691.237
Công ty CP Chiến Thắng	6.208.104.865	3.710.328.825
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	7.356.281.159	5.634.623.970
Các đối tượng khác	152.026.852.017	160.833.935.516
Cộng	215.055.167.508	210.731.355.970

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	9.132.230.727	12.897.691.237
Cộng		9.132.230.727	12.897.691.237

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	417.212.765.000	543.253.805.000
Tổng Công ty ĐTPPT đô thị & KCN Việt Nam	26.844.604.687	-
BĐH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	26.290.747.750	35.241.855.794
Các đối tượng khác	9.991.181.995	36.673.335.531
Cộng	480.339.299.432	615.168.996.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	13.551.666.095	27.367.265.830	25.650.226.174	15.268.705.751
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	130.918.475	130.918.475	-
Thuế nhập khẩu	-	187.167.813	187.167.813	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.589.764.180	15.478.390.417	12.335.258.662	15.732.895.935
Thuế tài nguyên	13.537.706.690	2.855.082.657	13.716.416.123	2.676.373.224
Thuế thu nhập cá nhân	1.294.473.983	1.727.581.248	1.569.672.204	1.452.383.027
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.782.000	100.782.000	-
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Phí và lệ phí	2.176.433.162	13.409.289.648	14.514.740.180	1.070.982.630
Cộng	43.150.044.110	61.275.478.088	68.224.181.631	36.201.340.567

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	44.114.131.490	30.224.806.295
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.511.407.288	619.579.288
Chi phí lãi vay phải trả	14.189.202.449	4.361.798.812
Phụ phí tổng thầu phải trả	401.295.129	669.641.634
Cộng	60.216.036.356	35.875.826.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	8.087.952.649	8.675.761.091
BHXH, BHYT, BHTN	5.898.465.509	5.129.998.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	80.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	373.434.626	2.774.772.232
Cổ tức phải trả	47.723.385	47.723.385
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.358.040.129	14.515.953.324
Cộng	38.265.616.298	35.724.208.983

b. Dài hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Cộng	52.189.285.239	52.189.285.239

(*) Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	595.264.583.404	429.251.218.550	420.093.979.383	604.421.822.571
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	196.018.570.282	149.456.118.502	118.668.965.768	226.805.723.016
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	25.402.572.905	38.548.956.881	8.212.549.160	55.738.980.626
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	160.728.529.071	137.895.303.544	143.934.395.499	154.689.437.116
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	61.071.893.445	11.929.788.777	55.767.231.713	17.234.450.509
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	152.043.017.701	91.421.050.846	93.510.837.243	149.953.231.304
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.900.000.000	15.360.000.000	4.190.000.000	23.070.000.000
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	4.720.000.000	3.370.000.000	10.790.000.000
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	2.460.000.000	1.640.000.000	820.000.000	3.280.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Cộng	607.164.583.404	444.611.218.550	424.283.979.383	627.491.822.571

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	422.185.973.794	-	-	415.695.973.794
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	38.943.973.794	-	-	35.573.973.794
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	11.000.000.000	-	-	10.180.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	372.242.000.000	-	2.300.000.000	369.942.000.000
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	11.900.000.000	-	-	23.070.000.000
Vay và thuê tài chính dài hạn	410.285.973.794	-	-	392.625.973.794

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
2.	11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00 Đầu tư thiết bị	120 tháng	Thả nổi
			nâng cao năng lực thi công		
3.	01/2013-HĐTĐDA	25/09/2013	47.470,00 Đầu tư thiết bị	60 tháng	Thả nổi
			nâng cao năng lực thi công		
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
4.	03/2014/369568/HĐ	06/06/2014	Đầu tư bổ sung thiết bị	48 tháng	Thả nổi
			thi công phun vữa		
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
5.	01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800,00 Đầu tư Nhà máy Thủy điện	132 tháng	Thả nổi
			Nậm He		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LNST chưa phân phối	Cộng
SD thời điểm 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	223.742.586.012	55.181.305.072	573.586.336.292
Tăng trong năm	153.543.150.000	50.492.646.348	-	-	75.774.899.223	92.053.204.092	371.863.899.663
Giảm trong năm	-	656.306.079	-	(667.696.444)	50.000.000	53.826.656.149	53.865.265.784
SD thời điểm 31/12/2014	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
SD thời điểm 01/01/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.131.146.116	48.044.693.990	58.175.840.106
- Tăng trong năm	-	-	-	-	10.131.146.116	44.857.292.919	54.988.439.035
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	3.187.401.071	3.187.401.071
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	21.533.733.106	21.533.733.106
SD thời điểm 30/06/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	309.598.631.351	119.918.813.899	928.227.077.171

(*) Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Quỹ đầu tư phát triển đã bao gồm số liệu của quỹ dự phòng tài chính trích lập trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
+ USD	252,41	200,80
+ LAK	892.000,00	892.000,00

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	675.630.625.885	536.153.183.083
Doanh thu thủy điện	20.099.434.482	-
Doanh thu sản phẩm cơ khí	2.303.172.537	118.621.337
Doanh thu khác	15.310.755.387	11.781.175.511
Cộng	713.343.988.291	548.052.979.931

Trong đó: doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty CP Sông Đà 10.9	9.748.268.777	4.583.923.068
Cộng	9.748.268.777	4.583.923.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giảm giá hàng bán	24.082.838.794	1.497.333.222
Cộng	24.082.838.794	1.497.333.222

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn xây lắp	522.572.782.116	398.579.273.856
Giá vốn thủy điện	13.848.086.781	-
Giá vốn sản phẩm cơ khí	1.877.419.779	-
Giá vốn dịch vụ khác	15.249.387.933	11.326.636.686
Cộng	553.547.676.609	409.905.910.542

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.209.523.040	3.207.754.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.730.000	-
Cộng	4.305.253.040	3.207.754.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	45.956.677.648	31.212.026.390
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3.591.045.449	2.295.556.850
Lỗi thanh lý công ty con	56.324.140	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	27.804.663
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	51.490.704
Chi phí tài chính khác	676.828.101	83.579.680
Cộng	50.280.875.338	33.670.458.287

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí tiền lương & BHXH	26.051.538.699	26.941.896.768
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.051.227.167)	(300.000.000)
Chi phí vật liệu quản lý	1.224.798.163	1.369.019.183
Chi phí văn phòng phẩm	1.142.395.791	766.405.821
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.447.235.016	1.377.230.623
Các khoản khác	11.774.701.879	8.103.530.379
Cộng	35.589.442.381	38.258.082.774

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	342.236.363
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	12.791.000	8.553.811
Thanh lý vật tư	292.400.000	-
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	46.590.965	70.404.452
Các khoản khác	223.541.160	25.316.218
Cộng	575.323.125	446.510.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	-	127.499.000
Phạt chậm tiến độ	400.000.000	-
Phạt hành chính	1.302.618.012	-
Các khoản khác	195.016.994	1.942.334.849
Cộng	1.897.635.006	2.069.833.849

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.546.768.085	66.461.561.957
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	16.809.551.993	(507.439.183)
Điều chỉnh tăng	17.544.863.750	2.798.249.585
- Chi phí không hợp lệ	1.385.301.348	2.487.954.829
- Lỗi tại các công ty con	15.617.043.646	-
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	81.102.136	81.102.136
- Phân bổ lợi thế thương mại	461.416.620	229.192.620
Điều chỉnh giảm	735.311.757	3.305.688.768
- Cổ tức lợi nhuận được chia	14.640.000	-
- Lãi trong công ty liên kết	720.671.757	155.935.817
- Thu nhập từ hoạt động khai thác đã đã truy thu thuế	-	3.149.752.951
Tổng thu nhập chịu thuế	70.356.320.078	65.954.122.774
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.478.390.417	16.165.826.086
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	15.478.390.417	14.510.841.636
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.654.984.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.857.292.919	45.753.765.932
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	44.857.292.919	45.753.765.932
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	36.547.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.050	1.252

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.001.453.188	218.012.755.531
Chi phí nhân công	164.724.205.698	135.937.654.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	58.189.192.976	41.271.908.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.010.101.424	78.295.659.841
Chi phí khác bằng tiền	39.942.899.639	45.132.322.814
Cộng	643.867.852.925	518.650.300.570

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Cho vay	-	2.387.290.328
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	2.387.290.328
Lãi cho vay	2.072.760.278	1.991.240.996
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.072.760.278	1.991.240.996
Mua hàng	29.434.441.222	38.964.797.086
Công ty CP Sông Đà 10.9	23.431.426.436	38.964.797.086

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay dài hạn	39.481.148.173	39.481.148.173
	Lãi vay phải thu	6.182.822.892	4.110.062.614
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khác	4.564.260.000	4.500.000.000

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tập đoàn, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội		Gia Lai		Kon Tum		Lâm Đồng		Đơn vị tính: VND
	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014		
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	
Doanh thu bộ phận	192.592.786.473	24.417.115.237	298.297.896.218	181.092.041.116	90.968.425.148	69.952.084.453	12.128.013.584	42.465.569.039	
Chi phí bộ phận	187.623.212.539	20.872.918.030	280.360.487.987	158.407.819.943	74.013.994.174	62.797.949.837	9.330.136.851	21.946.994.024	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	4.969.573.934	3.544.197.207	17.937.408.231	22.684.221.173	16.954.430.974	7.154.134.616	2.797.876.733	20.518.575.015	
Chi phí lãi vay thuần	1.942.981.816	817.713.237	733.752.119	6.561.615.168	(7.307.301.212)	(6.285.595.226)	(1.180.713.730)	(6.665.063.424)	
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	6.367.270.411	(2.295.556.850)	(595.738.101)	(162.875.047)	-	-	-	-	
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	720.671.757	155.935.817	-	-	-	-	-	-	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	9.030.923.984	(1.321.907.796)	138.014.018	6.398.740.121	(7.307.301.212)	(6.285.595.226)	(1.180.713.730)	(6.665.063.424)	
Thu nhập khác	15.018.181	(55.781.819)	31.057.302	39.770.764	-	-	-	136.363.636	
Chi phí khác	13.200.000	551.049.839	573.945.382	72.898.340	-	-	-	477.499.000	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.818.181	(606.831.658)	(542.888.080)	(33.127.576)	-	-	-	(341.135.364)	
Lợi nhuận trước thuế	14.002.316.099	1.615.457.753	17.532.534.169	29.049.833.718	9.647.129.762	868.539.390	1.617.163.003	13.512.376.227	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.122.612.767	13.424.903.290	2.355.777.650	2.740.922.796	-	-	-	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	879.703.332	(11.809.445.537)	15.176.756.519	26.308.910.922	9.647.129.762	868.539.390	1.617.163.003	13.512.376.227	
Tài sản bộ phận	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	
- Tài sản ngắn hạn	1.467.443.868.880	1.457.086.900.346	449.406.396.217	475.872.667.935	125.237.887.150	121.466.328.476	15.108.764.298	22.133.232.461	
- Tài sản dài hạn	357.027.709.751	358.840.697.527	24.278.785.261	29.075.090.770	2.269.100.457	3.227.359.673	385.829.296	756.209.137	
Tổng tài sản	1.824.471.578.631	1.815.927.597.873	473.685.181.478	504.947.758.705	127.506.987.607	124.693.688.149	15.494.593.594	22.889.441.598	
- Nợ ngắn hạn	966.032.177.740	1.043.699.374.405	416.999.245.641	426.306.404.484	40.678.188.277	38.333.718.462	10.995.354.846	14.983.694.014	
- Nợ dài hạn	79.076.448.914	81.693.259.033	6.900.000.000	8.540.000.000	-	-	-	-	
Tổng nợ	1.045.108.626.654	1.125.392.633.438	423.899.245.641	434.846.404.484	40.678.188.277	38.333.718.462	10.995.354.846	14.983.694.014	
Khấu hao	474.785.160	382.351.980	4.895.470.167	3.597.081.136	1.092.966.094	4.803.798.478	130.644.474	92.380.210	
Tăng tài sản cố định	-	6.796.800.000	-	-	180.272.727	-	-	34.545.455	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành**và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Điện Biên		Lai Châu		Thanh Hóa		Sơn La	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bộ phận	20.148.314.882	779.523.923	155.377.756.366	191.835.312.308	27.028.625.313	41.334.758.157	163.000.476.757	192.986.034.046
Chi phí bộ phận	15.467.466.429	988.636.172	124.795.126.040	160.911.825.972	22.371.549.272	36.739.016.952	148.777.701.406	175.125.041.981
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	4.680.848.453	(209.112.249)	30.582.630.326	30.923.486.336	4.657.076.041	4.595.741.205	14.222.775.351	17.860.992.065
Chi phí lãi vay thuần	(20.139.296.381)	209.112.249	(5.620.940.430)	(6.970.725.164)	(1.267.132.360)	(2.869.031.268)	(8.926.101.453)	(12.801.569.984)
Lãi (lỗ) từ hd tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(20.139.296.381)	209.112.249	(5.620.940.430)	(6.970.725.164)	(1.267.132.360)	(2.869.031.268)	(8.926.101.453)	(12.801.569.984)
Thu nhập khác	15.533.663	12.608.816	221.313.979	290.953.811	292.400.000	-	-	-
Chi phí khác	15.533.663	12.608.816	16.907.830	423.411.268	20.848.513	82.924.356	480.159.753	2.943.000
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	-	204.406.149	(132.457.457)	271.551.487	(82.924.356)	(480.159.753)	(2.943.000)
Lợi nhuận trước thuế	(15.458.447.928)	-	25.166.096.045	23.820.303.715	3.661.495.168	1.643.785.581	4.816.514.145	5.056.479.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(15.458.447.928)	-	25.166.096.045	23.820.303.715	3.661.495.168	1.643.785.581	4.816.514.145	5.056.479.081
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
- Tài sản ngắn hạn	46.226.427.671	46.680.605.479	392.840.872.890	351.261.523.529	85.523.195.939	61.164.832.675	434.442.851.652	387.509.181.795
- Tài sản dài hạn	548.349.133.341	558.460.740.416	28.374.656.575	34.206.528.878	3.620.354.864	2.260.241.474	5.659.508.209	11.141.364.600
Tổng tài sản	594.575.561.012	605.141.345.895	421.215.529.465	385.468.052.407	89.143.550.803	63.425.074.149	440.102.359.861	398.650.546.395
- Nợ ngắn hạn	134.046.812.357	126.854.149.312	396.049.433.420	342.532.610.135	85.482.055.635	54.497.246.109	435.285.845.716	387.001.184.779
- Nợ dài hạn	369.942.000.000	372.242.000.000	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	503.988.812.357	499.096.149.312	396.049.433.420	342.532.610.135	85.482.055.635	54.497.246.109	435.285.845.716	387.001.184.779
Khấu hao	11.789.712.048	175.630.246	6.285.770.210	6.152.608.598	1.346.725.706	1.675.565.694	4.156.884.879	8.961.106.916
Tăng tài sản cố định	87.546.180	-	1.010.036.364	-	-	-	221.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quãng Nam		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014	
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Đơn vị tính: VND								
Doanh thu bộ phận	27.320.135.648	19.548.000	39.040.467.906	31.343.684.775	(336.641.748.798)	689.261.149.497	(229.670.024.345)	546.555.646.709
Chi phí bộ phận	24.379.657.370	1.778.727.598	38.198.119.100	38.265.087.151	(336.180.332.178)	589.137.118.990	(229.670.024.345)	448.163.993.316
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	2.940.478.278	(1.759.179.598)	842.348.806	(6.921.402.376)	(461.416.620)	100.124.030.507	-	98.391.653.393
Chi phí lãi vay thuần	8.983.501	13.926.831	8.613.522	(14.654.770)	-	(41.747.154.608)	-	(28.004.272.351)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(4.228.467.690)	-	(2.458.431.897)
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	-	-	-	-	-	720.671.757	-	155.935.817
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	8.983.501	13.926.831	8.613.522	(14.654.770)	(10.000.000.000)	(45.254.950.541)	-	(30.306.768.431)
Thu nhập khác	-	-	-	22.595.636	-	575.323.125	-	446.510.844
Chi phí khác	749.871.892	421.249.166	27.167.973	25.250.064	-	1.897.635.006	-	2.069.833.849
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(749.871.892)	(421.249.166)	(27.167.973)	(2.654.428)	-	(1.322.311.881)	-	(1.623.323.005)
Lợi nhuận trước thuế	2.199.589.887	(2.166.501.933)	823.794.355	(6.938.711.574)	(10.461.416.620)	53.546.768.085	-	66.461.561.957
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	15.478.390.417	-	16.165.826.086
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.199.589.887	(2.166.501.933)	823.794.355	(6.938.711.574)	(10.461.416.620)	38.068.377.668	-	50.295.735.871
Tài sản bộ phận	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
- Tài sản ngắn hạn	238.221.875.171	218.142.796.629	74.480.350.303	60.767.230.992	(1.280.387.605.070)	(1.097.045.081.173)	2.048.544.885.101	2.105.040.219.144
- Tài sản dài hạn	17.192.930.508	18.665.233.864	13.041.052.412	13.596.754.400	(109.730.210.352)	(110.678.665.120)	890.468.850.322	919.551.555.619
Tổng tài sản	255.414.805.679	236.808.030.493	87.521.402.715	74.363.985.392	(1.390.117.815.422)	(1.207.723.746.293)	2.939.013.735.423	3.024.591.774.763
- Nợ ngắn hạn	253.215.215.792	245.777.322.745	58.281.512.799	42.588.667.878	(1.270.872.025.971)	(1.101.740.401.913)	1.526.193.816.252	1.620.833.970.410
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	(11.103.189.881)	3.125.635.035	444.815.259.033	465.600.894.068
Tổng nợ	253.215.215.792	245.777.322.745	58.281.512.799	42.588.667.878	(1.281.975.215.852)	(1.098.614.766.878)	1.971.009.075.285	2.086.434.864.478

PH.Đ. 07/07/2015
IGT
H.B
KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tập đoàn ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	252,41	200,80
- LAK	892.000,00	892.000,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	140.737,04	248.136,40

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Tập đoàn chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Tập đoàn là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Tập đoàn cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	627.491.822.571	392.625.973.794	1.020.117.796.365
Phải trả người bán	215.055.167.508	-	215.055.167.508
Chi phí phải trả	60.216.036.356	-	60.216.036.356
Phải trả khác	24.279.198.140	50.000.000.000	74.279.198.140
Cộng	927.042.224.575	442.625.973.794	1.369.668.198.369

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	607.164.583.404	410.285.973.794	1.017.450.557.198
Phải trả người bán	210.731.355.970	-	210.731.355.970
Chi phí phải trả	35.875.826.029	-	35.875.826.029
Phải trả khác	24.279.198.140	50.000.000.000	74.279.198.140
Cộng	878.050.963.543	460.285.973.794	1.338.336.937.337

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hầu như không có rủi ro thanh khoản ngắn hạn và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	96.123.487.878	-	96.123.487.878
Phải thu khách hàng	932.423.220.968	-	932.423.220.968
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	50.902.898.573	163.851.500.000	214.754.398.573
Các khoản đầu tư	22.200.000.000	26.671.546.661	48.871.546.661
Cộng	1.141.130.755.592	190.523.046.661	1.331.653.802.253

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	184.660.004.071	-	184.660.004.071
Phải thu khách hàng	840.040.269.885	-	840.040.269.885
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	53.604.398.137	163.851.500.000	217.455.898.137
Các khoản đầu tư	125.100.000.000	27.362.592.110	152.462.592.110
Cộng	1.242.885.820.266	191.214.092.110	1.434.099.912.376

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung